

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 27

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.954.340.615	131.866.666.705
I. Tiền	110		64.355.119.480	42.733.715.884
1. Tiền	111	VI.1	2.555.679.328	9.272.407.746
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	61.799.440.152	33.461.308.138
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		340.700.000	340.700.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	886.980.000	886.980.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(546.280.000)	(546.280.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.065.464.272	39.189.985.833
1. Phải thu khách hàng	131		3.489.964.168	2.710.554.682
2. Trả trước cho người bán	132		6.193.420.777	5.606.677.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	VI.3	25.488.359.168	31.966.059.650
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.106.279.841)	(1.093.305.846)
IV. Hàng tồn kho	140		30.629.479.721	49.431.313.748
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	30.629.479.721	49.431.313.748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		563.577.142	170.951.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195.035.142	119.667.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		368.542.000	51.284.106
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.994.894.228	205.107.933.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	220		152.550.726.125	154.001.081.737
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.8	81.413.970.746	77.680.372.740
- Nguyên giá	222		104.558.765.760	97.408.146.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.144.795.014)	(19.727.774.202)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	24.866.100.000	24.866.100.000
- Nguyên giá	228		24.898.100.000	24.898.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.000.000)	(32.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	46.270.655.379	51.454.608.997
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42.077.600.465	45.857.204.868
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.169.771.099	2.993.379.868
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VI.13	54.274.120.411	50.907.540.867
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15.366.291.045)	(8.043.715.867)
V Lợi thế thương mại	260		1.871.849.085	1.996.639.024
V. Tài sản dài hạn khác	270		3.494.718.553	3.253.008.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	VI.14	3.244.718.553	3.248.508.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		250.000.000	4.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		329.949.234.843	336.974.600.450

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.612.065.684	72.402.758.952
I. Nợ ngắn hạn	310		42.171.647.265	35.768.337.580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.15	610.209.252	1.220.418.504
2. Phải trả cho người bán	312		19.843.969.805	21.309.186.054
3. Người mua trả tiền trước	313		2.061.405.500	1.590.693.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	8.788.859.969	3.936.461.778
5. Phải trả người lao động	315		5.906.758.546	5.557.372.590
6. Chi phí phải trả	316	VI.17	70.000.000	120.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.18	464.239.942	742.034.182
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.426.204.251	1.292.171.272
II. Nợ dài hạn	330		33.440.418.419	36.634.421.372
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		29.195.747.240	30.651.397.540
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.20	3.051.046.254	3.371.370.274
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		67.246.136	445.132.680
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.126.378.789	2.166.520.878
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253.032.138.837	263.267.351.216
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		253.032.138.837	263.267.351.216
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.22	88.000.000.000	88.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127.419.120.000	127.419.120.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		22.287.123	2.543.685
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	VI.22	9.156.926.111	9.156.926.111
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	VI.22	6.084.019.966	4.476.647.318
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	VI.22	22.349.785.637	34.212.114.102
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		1.305.030.322	1.304.490.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		329.949.234.843	336.974.600.450

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		68.084.000	62.407.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		18.306,54	9.515,81
Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP HCM, ngày 09 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc****PHẠM HOÀNG NAM****ĐỖ HÙNG KIẾT**

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	73.303.047.193	70.219.462.582	155.779.814.302	128.591.132.175
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.27	73.303.047.193	70.219.462.582	155.779.814.302	128.591.132.175
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	48.597.209.308	50.456.045.994	105.479.728.118	89.326.909.858
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		24.705.837.885	19.763.416.588	50.300.086.184	39.264.222.317
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.844.015.116	3.022.528.372	6.045.286.364	4.946.612.893
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	4.291.526.368	290.877.398	8.556.953.829	1.078.289.556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		247.069.801	819.673.945	449.230.398	1.569.097.103
8 Chi phí bán hàng	24		7.899.804.281	7.425.581.403	17.323.264.682	14.426.746.572
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.051.616.342	4.084.486.872	10.333.185.136	8.554.903.165
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.306.906.010	10.984.999.287	20.131.968.901	20.150.895.917
11 Thu nhập khác	31		219.582.953	227.525.515	262.377.810	231.271.486
12 Chi phí khác	32		10.802.846	-	24.256.074	700.000
13 Lợi nhuận khác	40		208.780.107	227.525.515	238.121.736	230.571.486
14 Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		82.930.619	71.758.223	176.391.231	176.029.808
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.31	11.598.616.736	11.284.283.025	20.546.481.868	20.557.497.211
16a Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.873.065.904	2.753.879.943	5.087.068.318	5.046.133.672
16b Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.725.550.832	8.530.403.082	15.459.413.550	15.511.363.539
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		147.565.652	130.326.144	290.524.446	243.248.293
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty	62		8.577.985.180	8.400.076.938	15.168.889.104	15.268.115.246
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		975	955	1.724	1.735

TP HCM, ngày 09 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM HOÀNG NAM

ĐỖ HÙNG KIỆT

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		20.546.481.868	20.557.497.211
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		3.737.020.812	3.153.425.874
Các khoản dự phòng	3		7.335.549.173	(528.796.547)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(3.060.000)	-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.390.959.521)	(5.122.641.294)
Chi phí lãi vay	6		449.230.398	1.569.097.103
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		26.674.262.730	19.628.582.347
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		4.794.289.672	22.333.633.135
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		18.801.834.027	(6.735.310.104)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		5.624.118.983	9.250.097.145
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(71.578.445)	392.836.888
Tiền lãi vay đã trả	13		(449.230.398)	(1.569.097.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.115.696.997)	(4.722.876.320)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.259.608.300	3.097.420.639
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.154.587.927)	(6.212.296.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.363.019.945	35.462.990.569
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(2.286.665.200)	(13.369.768.393)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		18.181.818	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.023.482.296)	(3.145.637.500)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.656.902.752	3.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.321.176.411	4.946.611.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(313.886.515)	(8.568.794.407)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.500.000.000	9.675.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.430.533.272)	(14.434.693.851)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(20.520.000.000)	(10.890.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.450.533.272)	(15.649.693.851)

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Quý II năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.598.600.158	11.244.502.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.733.715.884	45.587.874.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.803.438	(2.889.709)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		64.355.119.480	56.829.487.130

TP HCM, ngày 09 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM HOÀNG NAM

ĐỖ HÙNG KIẾT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành.

02. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

03. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ

04. Ngành nghề kinh doanh Công ty CP TMDV Bến Thành và công ty con:

Công ty CP TMDV Bến Thành:

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, hàng điện lạnh- điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu vũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công nông ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, vàng bạc đá quý, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông lâm thủy hải sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế phẩm từ sữa các loại

Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, Dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án , dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng- khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny (công ty con)

Mua bán: Hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát; rượu (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống), thực phẩm tươi sống, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả gia, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh - điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu vũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng, đạn thể thao, vũ khí thô sơ), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vàng bạc, nữ trang, đá quý, thiết bị sản xuất vàng, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán, chế biến nông-lâm-thủy hải sản (trừ chế biến tại trụ sở). Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn; kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở). Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ viễn thông. Dịch vụ nhà đất.

05. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ “Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Bến Thành “ trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : một (01)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : một (01)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

Danh sách công ty con được hợp nhất :

1. Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny

- Trụ sở : 13-15 Calmette, Q1, Tp HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 90%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 90%

06. Công ty liên kết

Danh sách công ty liên kết

1. Công ty CP đầu tư & kỹ thuật XD Bến Thành

- Trụ sở : 25 Trương Định, Q1, Tp HCM.
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 30%

Tính đến thời điểm 30/6/2011, Công ty CPĐT & KT XD Bến Thành chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

2. Công ty TNHH TM DV tổng hợp Bến Thành Savico

- Trụ sở: 17 -19 Trần Hưng Đạo, Q1, Tp.HCM.
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 23,33%

3. Công ty CP đầu tư & dịch vụ Dân Sinh

- Trụ sở: 104 Yersin, Q1, Tp.HCM
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 25%

Tính đến thời điểm 30/6/2011, Công ty CP đầu tư & dịch vụ Dân Sinh chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

07. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty mẹ và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần TM DV Bến Thành và Báo cáo tài chính của một (01) công ty con nêu trên.

02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	6-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

09 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2011: 20.618 VND/USD

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTQuý II năm 2011*Đơn vị tính: VNĐ***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2011	01/1/2011
- Tiền mặt	730.007.200	4.519.195.300
- Tiền gửi ngân hàng	1.825.672.128	4.753.212.446
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	61.799.440.152	33.461.308.138
Cộng	64.355.119.480	42.733.715.884
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/6/2011	01/1/2011
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ngân hàng TMCP Phương Nam		
+ Về số lượng	34.070	34.070
+ Về giá trị	886.980.000	886.980.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(546.280.000)	(546.280.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính	340.700.000	340.700.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/6/2011	01/1/2011
- Phải thu Cty CP Chứng khoán Phương Đông	3.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu Tổng công ty Bến Thành	22.000.000.000	21.000.000.000
- Phải thu Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico	-	140.000.000
- Phải thu khác	488.359.168	826.059.650
Cộng	25.488.359.168	31.966.059.650
04. Hàng tồn kho	30/6/2011	01/1/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	7.338.933	10.336.962
- Hàng hóa	30.622.140.788	36.105.178.353
- Hàng hóa bất động sản	-	13.315.798.433
Giá trị thuần của hàng tồn kho	30.629.479.721	49.431.313.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	73.799.960.639	18.795.879.049	3.773.223.266	1.039.083.988	97.408.146.942
- Mua trong kỳ	-	70.880.000	-	-	70.880.000
- Đầu tư XDCH hoàn thành	5.068.855.728	2.330.883.090	-	-	7.399.738.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	(320.000.000)	-	-	(320.000.000)
Số dư cuối kỳ	78.868.816.367	20.877.642.139	3.773.223.266	1.039.083.988	104.558.765.760
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.003.614.351	8.032.882.651	1.866.481.693	824.795.507	19.727.774.202
- Khấu hao trong kỳ	1.736.993.926	1.721.474.852	230.961.426	47.590.608	3.737.020.812
- Thanh lý, nhượng bán	-	(320.000.000)	-	-	(320.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.740.608.277	9.434.357.503	2.097.443.119	872.386.115	23.144.795.014
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	64.796.346.288	10.762.996.398	1.906.741.573	214.288.481	77.680.372.740
- Tại ngày cuối kỳ	68.128.208.090	11.443.284.636	1.675.780.147	166.697.873	81.413.970.746

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.947.272.936 VNĐ.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.017.551.627 VNĐ.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

-

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	32.000.000	24.898.100.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	32.000.000	24.898.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
- Tại ngày đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	-	24.866.100.000
- Tại ngày cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	-	24.866.100.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

30/6/2011

01/1/2011

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

46.270.655.379**51.454.608.997**

- CT cao ốc văn phòng 2-4 Lưu Văn Lang

-

2.950.782.391

- CT cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương

32.320.135.591

32.320.135.591

- CT cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm

10.260.561.135

9.532.564.159

- CT Khách sạn 25 Trương Định

1.434.222.289

- CT căn hộ Splendor

2.154.600.000

6.220.638.000

- CT Khác

101.136.364

430.488.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. Đầu tư tài chính dài hạn:

DIỄN GIẢI	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b. Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	-	3.169.771.099	-	2.993.379.868
- Cty CP Đầu tư & KT XD Bến Thành		1.200.000.000		1.200.000.000
- Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico		1.469.771.099		1.293.379.868
- Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500.000.000		500.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:	4.580.802	54.274.120.411	4.272.702	50.907.540.867
- Đầu tư cổ phiếu	1.109.378	14.712.417.958	801.278	11.345.838.414
+ Cty CP Chứng Khoán Phương Đông	468.100	4.548.686.890	500.000	5.000.000.000
+ Cty CP TMDV Bến Thành Tân Bình	440.000	5.720.000.000	-	-
+ Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	100.000	2.800.000.000	100.000	2.800.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Eximbank	101.278	1.643.731.068	201.278	3.545.838.414
- Đầu tư dài hạn khác	3.471.424	39.561.702.453	3.471.424	39.561.702.453
+ Cty CP Bến Thành Long Hải	361.200	3.612.000.000	361.200	3.612.000.000
+ Cty TNHH Chợ Cửa khẩu Mộc Bài	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
+ Cty TNHH Phở 2000	-	100.000.000	-	100.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Phương Đông	3.110.224	32.959.702.453	3.110.224	32.959.702.453
+ Trường THPT Tư Thục Phan Bội Châu	-	1.890.000.000	-	1.890.000.000
- Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Cty CP CK Phương Đông: Cơ cấu lại + Về số lượng giảm : 31.900 + Về giá trị giảm : 451.313.110 - Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Cty CP TMDV Bến Thành Tân Bình: Đầu tư mới + Về số lượng tăng: 440.000 + Về giá trị tăng : 5.720.000.000 - Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Ngân hàng TMCP Eximbank: Cơ cấu lại + Về số lượng giảm : 100.000 + Về giá trị giảm : 1.902.107.346				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý II năm 2011**Đơn vị tính: VNĐ*

14. Chi phí trả trước dài hạn:	30/6/2011	01/1/2011
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	225.204.558	253.672.960
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.019.513.995	2.994.835.156
Cộng	3.244.718.553	3.248.508.116
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2011	01/1/2011
- Nợ dài hạn đến hạn trả	610.209.252	1.220.418.504
Cộng	610.209.252	1.220.418.504
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2011	01/1/2011
- Thuế GTGT đầu ra	1.812.634.665	1.033.979.712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.748.008.337	2.776.637.016
- Thuế Thu nhập cá nhân	272.724.587	125.845.050
- Các loại thuế khác	3.955.492.380	-
Cộng	8.788.859.969	3.936.461.778
17. Chi phí phải trả	30/6/2011	01/1/2011
- Phí kiểm toán	70.000.000	120.000.000
Cộng	70.000.000	120.000.000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2011	01/1/2011
- Kinh phí công đoàn	102.912.551	66.971.460
- Bảo hiểm xã hội	-	286.000
- Bảo hiểm y tế	44.017.132	29.925.187
- Cổ tức chưa trả	179.088.100	156.572.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.222.159	488.278.635
Cộng	464.239.942	742.034.182
20. Vay và nợ dài hạn	30/6/2011	01/1/2011
a. Vay dài hạn		
Vay ngân hàng Vietcombank	3.051.046.254	3.051.046.254
Vay ngân hàng Seabank	-	320.324.020
Cộng	3.051.046.254	3.371.370.274

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2		3	4	5	6
Số dư đầu năm	88.000.000.000	127.419.120.000	1.453.607	23.964.250.434	9.156.926.111	3.168.247.165	251.709.997.317
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-			-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-		32.713.982.807	-	-	32.713.982.807
- Tăng khác			99.914.153				99.914.153
- Trích các quỹ	-	-		(5.313.371.805)		1.308.400.153	(4.004.971.652)
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-		-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-		(16.720.000.000)	-	-	(16.720.000.000)
- Giảm khác	-	-	(98.824.075)	(432.747.334)	-	-	(531.571.409)
Số dư cuối kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	2.543.685	34.212.114.102	9.156.926.111	4.476.647.318	263.267.351.216

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2		3	4	5	6
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>88.000.000.000</i>	<i>127.419.120.000</i>	<i>2.543.685</i>	<i>34.212.114.102</i>	<i>9.156.926.111</i>	<i>4.476.647.318</i>	<i>263.267.351.216</i>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-			-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-		15.168.889.104	-	-	<i>15.168.889.104</i>
- Tăng khác			113.458.416	445.132.680			<i>558.591.096</i>
- Trích các quỹ	-	-		(7.053.350.249)		1.607.372.648	<i>(5.445.977.601)</i>
- Chia cổ tức	-	-		(20.240.000.000)	-	-	<i>(20.240.000.000)</i>
- Giảm khác	-	-	(93.714.978)	(183.000.000)	-	-	<i>(276.714.978)</i>
<i>Số dư cuối kỳ này</i>	<i>88.000.000.000</i>	<i>127.419.120.000</i>	<i>22.287.123</i>	<i>22.349.785.637</i>	<i>9.156.926.111</i>	<i>6.084.019.966</i>	<i>253.032.138.837</i>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

30/6/2011

01/1/2011

38.200.030.000

33.800.030.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

49.799.970.000

54.199.970.000

Cộng

88.000.000.000

88.000.000.000

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2011	Năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	88.000.000.000	88.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.240.000.000	16.720.000.000
d. Cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	3.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	3.000
đ. Cổ phiếu	30/6/2011	01/1/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

c. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/6/2011	01/1/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	9.156.926.111	9.156.926.111
- Quỹ dự phòng tài chính	6.084.019.966	4.476.647.318
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	73.303.047.193	70.219.462.582	155.779.814.302	128.591.132.175
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	54.457.394.350	58.309.984.988	108.472.229.540	105.272.466.650
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.548.152.843	11.909.477.594	26.737.340.217	23.318.665.525
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.297.500.000	-	20.570.244.545	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	73.303.047.193	70.219.462.582	155.779.814.302	128.591.132.175
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	54.457.394.350	58.309.984.988	108.472.229.540	105.272.466.650
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14.548.152.843	11.909.477.594	26.737.340.217	23.318.665.525
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.297.500.000	-	20.570.244.545	-
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	48.597.209.308	50.456.045.994	105.479.728.118	89.326.909.858
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.255.760.268	46.412.566.343	78.062.383.017	81.309.390.882
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.525.997.486	4.043.479.651	9.385.119.014	8.017.518.976
- Giá vốn & chi phí liên quan đến KD bất động sản	3.815.451.554	-	18.032.226.087	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.743.769.216	2.111.126.965	5.835.557.827	3.943.188.831
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.185.900	268.400.000	206.668.537	360.422.655
- Lãi kinh doanh chứng khoán	-	643.000.000	-	643.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	1.407	-	1.407
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.060.000	-	3.060.000	-
Cộng	3.844.015.116	3.022.528.372	6.045.286.364	4.946.612.893
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	247.069.801	819.673.945	449.230.398	1.569.097.103
- Lỗ do bán chứng khoán đầu tư	721.049.953	-	721.049.953	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.323.064.314	(528.796.547)	7.322.575.178	(528.796.547)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	342.300	-	342.300	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	63.756.000	37.989.000
Cộng	4.291.526.368	290.877.398	8.556.953.829	1.078.289.556
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.873.065.904	2.753.879.943	5.087.068.318	5.046.133.672
Cộng	2.873.065.904	2.753.879.943	5.087.068.318	5.046.133.672

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.488.666	327.983.271	1.083.206.415	691.320.473
- Chi phí nhân công	8.055.940.844	7.587.402.600	17.439.057.580	14.751.805.943
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.308.351	278.985.108	550.836.236	523.619.583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.608.750.527	1.605.499.228	3.236.147.715	2.972.974.242
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.973.995	-	12.973.995	-
- Chi phí phân bổ LTTM	62.394.970	62.394.970	124.789.939	124.789.939
- Chi phí khác bằng tiền	2.445.563.270	1.647.803.098	5.209.437.938	3.917.139.557
Cộng	12.951.420.623	11.510.068.275	27.656.449.818	22.981.649.737

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ
<i>Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>DT cho thuê mặt bằng</i>	<i>605.700.500</i>	<i>-</i>
		<i>Lợi nhuận được chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
		<i>Nhận tiền cọc thuê mặt bằng</i>	<i>-</i>	<i>104.892.000</i>
		<i>Doanh thu nhận trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
		<i>Phải thu cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Bến Thành</i>	<i>Cổ đông</i>	<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>-</i>	<i>22.000.000.000</i>

TP HCM, ngày 09 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM HOÀNG NAM

ĐỖ HÙNG KIỆT